TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 51/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 02-4-2025
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hết
2. Ông Ngô Bá Đức

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 19/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2025 về việc "*Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số: 65/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Cao Thị N**, sinh năm 1981. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Địa chỉ liên hệ: Ấp F, xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh **Phạm Văn P**, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và bản khai chị Cao Thị N trình bày:

Chị N và anh P tự nguyên tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/7/2005. Sau khi thành hôn vợ chồng sống hạnh phúc. Thời gian sau thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh P thường xuyên đánh chị N. Vợ chồng đã sống ly thân đến nay là 04 năm, không thể hàn gắn đoàn tụ được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N xin ly hôn với anh P.

Về con chung: Có một con chung tên là Phạm Nhật H, sinh ngày 28/6/2003, con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Phạm Văn P vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, anh P không gửi văn bản trình bày ý kiến về những nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Cao Thị N đối với anh Phạm Văn P thì vụ án có quan hệ tranh chấp là "Ly hôn". Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Anh Phạm Văn P có nơi cư trú tại xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Chị Cao Thị N có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh Phạm Văn P đã được tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh P theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Cao Thị N và anh Phạm Văn P tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Chị N cho rằng hôn nhân giữa chị và anh P không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh P. Theo chị N trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, anh P thường xuyên đánh chị N, mâu thuẫn trầm trọng nên đã sống ly thân không thể hàn gắn đoàn tụ được. Quá trình Tòa án giải quyết thì anh P không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa chị N và anh P và cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh P đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh P là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Có một con chung tên là Phạm Nhật H, sinh ngày 28/6/2003, con đã trưởng thành, chị N không yêu cầu giải quyết về con chung. Anh P vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về việc nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung; anh P vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của anh P về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Chị N là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị N, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Chị Cao Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn P.

2. Về con chung: Có một con chung tên là Phạm Nhật H, sinh ngày 28/6/2003, con đã trưởng thành, chị N và anh P không có yêu cầu giải quyết về con chung nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Cao Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0008375 ngày 14/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự [2b] ;
- TAND tỉnh Bến Tre [1b] ;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam [1b];
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam [1b];
- UBND xã Bình Khánh [1b] ;
- Lưu HS, VP [3b] TC:9b .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Trang